

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG 565**

*Phường Tân Thịnh - TP. Hoà Bình - Hoà Bình*  
*Tel: 0218.3854023 - 3855331 -:- Fax: 3855055*



**BÁO CÁO**  
**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**  
*Quý 3 năm 2010*

-----

*Kính gửi:* **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**HOÀ BÌNH - 10/2010**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****QUÝ 3 NĂM 2010**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>251.241.602.511</b>	<b>246.219.041.903</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>373.406.793</b>	<b>3.848.618.345</b>
1. Tiền	111		373.406.793	3.848.618.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		0	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>123.784.091.667</b>	<b>124.650.448.704</b>
1. Phải thu khách hàng	131		107.973.893.005	116.074.207.030
2. Trả trước cho người bán	132		11.192.343.061	4.460.375.681
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.878.977.511	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.553.535.334	5.930.523.237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-1.814.657.244	-1.814.657.244
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>125.013.597.902</b>	<b>115.184.753.091</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125.013.597.902	115.184.753.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.070.506.149</b>	<b>2.535.221.763</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	1.716.336.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.070.506.149	818.885.344
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>34.608.452.875</b>	<b>38.341.038.935</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.055.592.879</b>	<b>37.724.387.401</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.055.592.879	37.724.387.401
- Nguyên giá	222		98.096.230.013	95.122.726.377

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-64.040.637.134	-57.398.338.976
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn(*)	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>552.859.996</b>	<b>616.651.534</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	552.859.996	616.651.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>285.850.055.386</b>	<b>284.560.080.838</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>249.587.855.942</b>	<b>249.945.896.305</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>235.346.677.193</b>	<b>230.857.823.946</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	110.114.445.715	106.279.093.640
2. Phải trả người bán	312		16.233.188.325	49.155.680.896
3. Người mua trả tiền trước	313		63.033.878.563	41.958.741.332
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8.492.670.448	10.929.517.684
5. Phải trả người lao động	315		304.319.773	5.559.188.334
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.787.614.955	305.799.621
7. Phải trả nội bộ	317		11.356.328.289	0
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp N/hạn khác	319	V.18	14.626.598.419	15.228.298.733
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.397.632.706	1.441.503.706
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.241.178.749</b>	<b>20.529.576.065</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.241.178.749	20.529.576.065
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0

1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338		0	0
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>36.262.199.444</b>	<b>34.614.184.533</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>36.262.199.444</b>	<b>33.172.680.827</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.593.140.000	25.406.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.904.100.863	2.144.563.195
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		490.825.405	310.225.405
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.274.133.176	5.311.452.227
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>285.850.055.386</b>	<b>284.560.080.838</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Ngọc Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Văn Hải

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Mạnh Toàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 3 NĂM 2010**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ LIỆU QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI-25	60.305.480.474	52.008.600.542	132.121.177.744	80.718.246.577
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 03)	10		60.305.480.474	52.008.600.542	132.121.177.744	80.718.246.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-28	51.137.752.344	46.149.297.844	111.200.787.812	71.067.573.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.167.728.130	5.859.302.698	20.920.389.932	9.650.672.733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-29	12.791.633	7.047.008	77.417.565	33.044.557
7. Chi phí tài chính	22	VI-30	5.683.917.440	3.389.154.905	10.997.319.451	6.323.849.846
<i>Trong đó:</i> Chi phí lãi vay	23		5.683.917.440	3.389.154.905	10.997.319.451	6.323.849.846
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.511.129.427	2.197.483.101	6.541.986.042	3.798.884.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (24+25)]	30		985.472.896	279.711.700	3.458.502.004	-439.017.523
11. Thu nhập khác	31		57.190.688	736.012.893	278.776.415	2.111.917.667
12. Chi phí khác	32			53.018.204		53.018.204
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		57.190.688	682.994.689	278.776.415	2.058.899.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.042.663.584	962.706.389	3.737.278.419	1.619.881.940
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI-31	130.332.948	120.338.298	467.159.802	202.485.242
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI-32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		912.330.636	842.368.091	3.270.118.617	1.417.396.698

**Ghi chú:** Năm 2010 Công ty được giảm 50% thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá.

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY





**Đinh Ngọc Kiên**

**Trịnh Văn Hải**

**Nguyễn Mạnh Toàn**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1/ Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		170.595.541.434	114.447.433.219
2/ Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(134.189.427.348)	(92.374.428.793)
3/ Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.991.041.799)	(17.090.795.160)
4/ Tiền chi trả lãi vay	04		(10.682.400.641)	(8.761.462.949)
5/ Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(509.375.000)	
6/ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		383.170.127	1.367.552.215
7/ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.006.782.443)	(8.648.415.194)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.400.315.670)</b>	<b>(11.060.116.662)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1/ Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.488.154.250)	(7.036.990.720)
2/ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.251.000.000	1.479.000.000
3/ Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4/ Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5/ Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6/ Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7/ Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.417.565	33.044.557
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.159.736.685)</b>	<b>(5.524.946.163)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1/ Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2/ Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3/ Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		145.583.622.533	105.946.138.157
4/ Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.478.441.730)	(109.131.046.464)
5/ Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6/ Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.340.000)	(826.370.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<b>84.840.803</b>	<b>(4.011.278.307)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40 )</b>	50		<b>(3.475.211.552)</b>	<b>(20.596.341.132)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>3.848.618.345</b>	<b>24.182.361.011</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>VII-34</b>	<b>373.406.793</b>	<b>3.586.019.879</b>

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Ngọc Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Văn Hải

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Mạnh Toàn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**QUÝ 3 NĂM 2010**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

01- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Nhà nước giữ >50% vốn

02- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản

03- Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét, cao lanh;
- Sản xuất gạch nung, ngói, vôi;
- Sản xuất các sản phẩm từ xi măng vữa;
- Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kỹ thuật (Công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, nhiệt điện, đường dây và trạm điện, nước sinh hoạt, công trình ngầm dưới đất - dưới nước, đường ngầm, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng xe tải đặc biệt;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư và kinh doanh đường giao thông;

04- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Thời tiết khắc nghiệt, mưa lũ nhiều và bất thường đã đến kết quả SXKD trong kỳ.
- Một số công trình do thay đổi thiết kế, phương án thi công, giải phóng mặt bằng chậm nên có thời gian phải nghỉ chờ việc, gián đoạn thi công dẫn tới hiệu quả sản xuất thấp.
- Hạn mức vay thấp, giá nguyên vật tư, nhiên liệu tăng bất thường ảnh hưởng lớn tới kết quả SXKD.
- Một số công trình chủ đầu tư chậm nghiệm thu, thanh toán. Mặt khác vốn chủ sở hữu thấp dẫn tới thiếu vốn kinh doanh, khả năng quay vòng vốn chậm.

### **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

01- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01/2010 kết thúc ngày 31/12/2010

02- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

### **III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**

01- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán **doanh nghiệp xây lắp** nửa tập trung nửa phân tán.

02- Tuân thủ đầy đủ 26 chuẩn mực kế toán hiện hành; Quyết định: 15/2006/QĐ-BTC (20/03/2006)





và Thông tư: 244/2009/TT-BTC (31/12/2009) của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Hạch toán trên phần mềm máy vi tính)

#### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển theo thực tế phát sinh tại thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố cùng ngày.  
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

02- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  
Chi phí mua của hàng bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.  
Chi phí chế biến bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

03- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:  
TSCĐ hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Đường thẳng theo thời gian và dự án.  
Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, số năm khấu hao cụ thể.
  - Nhà cửa, vật kiến trúc 15 năm
  - Máy móc thiết bị 05 - 10 năm
  - Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
  - Thiết bị văn phòng 04 - 06 năm

- TSCĐ vô hình

Năm 2010 đơn vị có tiến hành điều chỉnh thời gian tính khấu hao một số TSCĐ theo các quy định tại thông tư số: 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

04- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

05- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được coi là “Tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán, được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng .

06- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản cố định dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ cho hoạt động SXKD được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Toàn bộ

07- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Nguồn trích trước này dùng để quyết toán các chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh trong kỳ (Hoặc để lại cho kỳ sau để quyết toán các khoản chi phí sửa chữa lớn chưa thực hiện xong

trong kỳ). Nếu giá trị đã trích trong kỳ không đủ chi trả các khoản chi phí SCL đã phát sinh thì hạch trực tiếp vào phí phí SXKD trong kỳ. Nếu giá trị đã trích trong kỳ không chi hết thì sẽ được dùng để ghi giảm chi phí SXKD trong kỳ.

- Chi phí khác: Kết chuyển vào chi phí SXKD trong 1 kỳ hạch toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ chi phí SC lớn TSCĐ vào chi chi SXKD theo quý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo đường thẳng trong 10 năm.

08- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ theo kế hoạch.

09- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và các quy định khác hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái theo quy định hiện hành. Do hiện tại đơn vị không có hoạt động đầu tư xây dựng hoặc hoạt động đầu tư mở rộng quy mô sản xuất dở dang.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận đích doanh các khoản lãi, lỗ của các hoạt động SXKD, hoạt động tài chính và các hoạt động khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Xác định theo giá trị hợp lý các khoản tiền sẽ thu được từ hoạt động SXKD.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo khoản tiền xác định sẽ thu được.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo giá trị lãi tiền gửi được thanh toán.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo KL công việc hoàn thành được nghiệm thu.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Lãi tiền vay phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thu nhập chịu thuế đã xác định và thuế suất hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không

15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

## V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1- Chu kỳ của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán là liên tục theo tiến độ của các công trình đơn vị đang thi công và đặc thù của ngành xây dựng cơ bản.

2- Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: Không có.

3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế:

Danh mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.593.140.000	25.406.440.000
- Quỹ đầu tư phát triển	2.904.100.863	2.144.563.195

- Quỹ dự phòng tài chính	<b>490.825.405</b>	<b>310.225.405</b>
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<b>3.274.133.176</b>	<b>5.311.452.227</b>
<b>* Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong kỳ:</b>		<b>3.270.118.617</b>
<b>Trong đó:</b>		
+ Lợi nhuận quý 1/2010		1.331.942.574
+ Lợi nhuận quý 2/2010		1.025.845.407
+ Lợi nhuận quý 3/2010		912.330.636
<b>* Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết ĐHCĐ 2010:</b>		<b>5.307.437.668</b>
<b>Trong đó:</b>		
+ Kết chuyển tăng vốn điều lệ:		4.186.700.000
+ Bổ sung quỹ Đầu tư phát triển		759.537.668
+ Bổ sung quỹ Dự phòng tài chính:		180.600.000
+ Bổ sung quỹ Khen thưởng		90.300.000
+ Bổ sung quỹ Phúc lợi:		90.300.000

4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại ; Hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: Không có.

5- Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Không có.

6- Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi:

Theo nghị quyết đại hội cổ đông đã được biểu quyết thông qua ngày 29/04/2010.

+ Tỷ lệ chi trả cổ tức: 16,49 % vốn điều lệ

+ Hình thức chi trả: Trả bằng cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng (Tăng vốn điều lệ).

7- Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

7.1- Số liệu quý 3/2010:

Lĩnh vực SXKD	Doanh thu	LN trước thuế
- Hoạt động xây lắp:	<b>58.553.932.728</b>	<b>6.656.598.703</b>
- Sản xuất cung ứng vật liệu:	<b>1.751.547.746</b>	
- Vận tải, cho thuê thiết bị:		
- Hoạt động tài chính:	<b>12.791.633</b>	<b>(5.671.125.807)</b>
- Hoạt động khác:	<b>57.190.688</b>	<b>57.190.688</b>

7.2- Số liệu lũy kế từ đầu năm:

Lĩnh vực SXKD	Doanh thu	LN trước thuế
- Hoạt động xây lắp:	<b>130.369.629.998</b>	<b>14.378.403.890</b>
- Sản xuất cung ứng vật liệu:	<b>1.751.547.746</b>	
- Vận tải, cho thuê thiết bị:		
- Hoạt động tài chính:	<b>77.417.565</b>	<b>(10.919.901.886)</b>
- Hoạt động khác:	<b>278.776.415</b>	<b>278.776.415</b>

\*\*\* Lưu ý:

+ Hoạt động tài chính chỉ đơn thuần là so sánh lãi tiêu gửi thu được và chi phí lãi vay.



+ Hoạt động khác: 278.776.415  
Thanh lý TSCĐ: 27.272.727  
Hỗ trợ lãi suất vay trung hạn: 251.503.688

8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính: Không có.

9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: Không có.

10- Các thông tin khác:

- Công ty chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/05/2010.
- Năm 2010 công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN đối với các đơn vị thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước theo nghị định số: 187/2004/NĐ-CP ngày 14/11/2004 của Chính phủ.
- Thời gian còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo nghị định số 187/2004/NĐ-CP: Hết năm 2011.

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Ngọc Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Văn Hải



Nguyễn Mạnh Toàn